

**CÔNG TY CỔ PHẦN
PHỤ GIA NHỰA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 09/2019/CV- PGN

*V/v: Giải trình làm rõ nguyên nhân
phát hành thay thế báo cáo tài chính
Q3.2019*

Vĩnh Phúc, ngày 05 tháng 11 năm 2019

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Liên quan tới Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2019 phát hành thay thế cho Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2019 đã phát hành ngày 21/10/2019 của Công ty cổ phần Phụ Gia, Công ty cổ phần Phụ Gia Nhựa xin giải trình làm rõ nguyên nhân thay thế như sau:

Trình bày lại mục : Phải trả người bán ngắn hạn tại Bảng cân đối kế toán mã số 311:

| Nội dung | Thông tin cũ Q3.2019 | Thông tin trình bày lại Q3.2019 |
|-----------------------------|---------------------------------|--------------------------------------------|
| Phải trả người bán ngắn hạn | 8.391.456.833 | 8.391.546.833 |

Lý do:

Do lỗi đánh máy, Công ty đã trình bày nhầm giá trị phải trả người bán ngắn hạn.

Trên đây là các nội dung giải trình của Công ty cổ phần Phụ Gia Nhựa.

Công ty xin trân trọng cảm ơn!

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ GIA NHỰA
CHỦ TỊCH HĐQT**



Trần Đặng Công



CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ GIA NHỰA
PLASTIC ADDITIVES JSC.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý III năm 2019

Nội dung:

1. Báo cáo của Ban Giám đốc
2. Bảng cân đối kế toán
3. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh
4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
5. Thuyết minh báo cáo tài chính.

Vĩnh Phúc tháng năm 2019

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý III năm 2019

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|-----------------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 2 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 4 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH | 6 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 8 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | |

Tháng năm 2019

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo Tài Chính của Công ty cho kỳ kế toán Quý III năm 2019 (từ 01/07/2019 - 30/09/2019).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty cho kỳ kế toán từ 01/07/2019-30/09/2019 và cho đến ngày lập báo cáo bao gồm:

Hội đồng quản trị:

| | |
|---------------------------|------------|
| Ông Trần Đăng Công | Chủ tịch |
| Ông Trần Đăng Phi | Thành viên |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Hương | Thành viên |
| Bà Ngô Hoài Thanh | Thành viên |
| Ông Trần Tuấn Nghĩa | Thành viên |
| Ông Phạm Duy Ga | Thành viên |

Ban Giám đốc điều hành:

| | |
|---------------------------|--------------------------------------------------------------|
| Ông Trần Đăng Công | Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc, Kiêm Giám đốc sản xuất. |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Hương | Giám đốc tài chính |

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/07/2019-30/09/2019 và cho đến ngày lập báo cáo bao gồm:

| | |
|-----------------------|----------------------|
| Bà Nguyễn Thị Duyên | Trưởng Ban kiểm soát |
| Ông Nguyễn Minh Tiền | Thành viên |
| Bà Trần Thị Hải Hương | Thành viên |

Phụ trách kế toán Công ty từ năm 2017 đến ngày lập báo cáo này là bà Trần Thị Việt Oanh.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán, có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính kèm theo.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán Quý III từ 01/07/2019-30/09/2019, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý, thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng, Công ty đã tuân thủ việc công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc.



Trần Đặng Công
Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Vĩnh Phúc, ngày 05 tháng 11 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý III năm 2019

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 68.863.387.390 | 56.092.680.307 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4.1 | 7.760.198.097 | 891.907.697 |
| Tiền | 111 | | 7.760.198.097 | 891.907.697 |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 39.780.019.813 | 35.702.973.958 |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 4.2 | 35.687.550.925 | 29.496.394.953 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 4.057.774.272 | 6.177.304.155 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 4.3 | 34.694.616 | 29.274.850 |
| Hàng tồn kho | 140 | | 21.122.808.781 | 19.367.697.870 |
| Hàng tồn kho | 141 | 4.4 | 21.122.808.781 | 19.367.697.870 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 200.360.699 | 130.100.782 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 4.5 | 200.360.699 | 130.100.782 |
| Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | | |
| TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 12.231.890.134 | 11.879.011.154 |
| Các khoản phải thu dài hạn | 210 | 4.3 | 131.838.056 | 358.532.560 |
| Phải thu dài hạn khác | 216 | | 131.838.056 | 358.532.560 |
| Tài sản cố định | 220 | 4 | 10.270.587.490 | 9.317.253.124 |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | 4.6 | 9.347.899.663 | 5.992.416.905 |
| - Nguyên giá | 222 | | 19.593.863.145 | 15.525.925.724 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (10.245.963.482) | (9.533.508.819) |
| Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | 4.7 | 922.687.827 | 3.324.836.219 |
| - Nguyên giá | 225 | | 955.000.000 | 4.205.660.606 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | (32.312.173) | (880.824.387) |
| Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 61.482.310 | 512.000.000 |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 61.482.310 | 512.000.000 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 300.000.000 | 300.000.000 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | 300.000.000 | 300.000.000 |
| Tài sản dài hạn khác | 260 | | 1.467.982.278 | 1.391.225.470 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 4.5 | 1.467.982.278 | 1.391.225.470 |
| TỔNG TÀI SẢN | 270 | | 81.095.277.524 | 67.971.691.461 |

Quý III năm 2019
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019

Đơn vị tính: *Đồng*

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|--------------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 45.006.081.306 | 31.640.119.274 |
| Nợ ngắn hạn | 310 | | 44.050.220.214 | 31.260.314.266 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 4.8 | 8.391.546.833 | 5.176.105.865 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 4.9 | 682.615.715 | 1.098.540.098 |
| Phải trả người lao động | 314 | | 255.100.584 | 109.928.551 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | 103.511.700 | 60.000.000 |
| Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | 4.11 | 0 | 45.146.196 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 319 | | 2.668.968.915 | 7.840.771 |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 4.10 | 31.781.897.858 | 24.762.752.785 |
| Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | | |
| Quỹ thưởng ban điều hành công ty | 322 | | 166.578.609 | |
| Nợ dài hạn | 330 | | 955.861.092 | 379.805.008 |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 4.10 | 955.861.092 | 379.805.008 |
| VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 36.089.196.218 | 36.331.572.187 |
| Vốn chủ sở hữu | 410 | 4.13 | 36.089.196.218 | 36.331.572.187 |
| Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 33.000.000.000 | 33.000.000.000 |
| Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 33.000.000.000 | 33.000.000.000 |
| Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 499.735.828 | |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 2.589.460.390 | 3.331.572.187 |
| LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm kỳ trước | 421a | | 25.257.750 | 699.968.772 |
| LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 2.564.202.640 | 2.631.603.415 |
| TỔNG NGUỒN VỐN | 440 | | 81.095.277.524 | 67.971.691.461 |

Vĩnh Phúc, ngày 05 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Nguyễn Thị Nga

Trần Thị Việt Oanh



Trần Đặng Công

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Quý III năm 2019

Đơn vị tính: Đồng

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Quý III | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------------|-----------------------|------------------------------------|-----------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 4.14 | 33.359.028.335 | 20.526.054.388 | 68.426.046.178 | 64.234.793.970 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - | - | - |
| Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 33.359.028.335 | 20.526.054.388 | 68.426.046.178 | 64.234.793.970 |
| Giá vốn hàng bán | 11 | 4.15 | 29.563.911.331 | 18.468.594.952 | 61.297.246.130 | 57.911.354.990 |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 3.795.117.004 | 2.057.459.436 | 7.128.800.048 | 6.323.438.980 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | | 13.180.520 | 62.359.441 | 19.075.463 | 461.445.796 |
| Chi phí tài chính | 22 | 4.16 | 719.683.723 | 498.370.925 | 1.983.840.587 | 1.306.910.475 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 711.809.038 | 495.198.012 | 1.968.441.647 | 1.303.673.829 |
| Chi phí bán hàng | 25 | 4.17 | 97.003.494 | 86.136.614 | 289.655.517 | 177.158.594 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 4.17 | 497.551.236 | 607.757.706 | 1.615.023.980 | 1.827.293.880 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 2.494.059.071 | 927.553.632 | 3.259.355.427 | 3.473.521.827 |
| Thu nhập khác | 31 | | 485.000.000 | 58.300.261 | 955.000.000 | 97.956.852 |
| Chi phí khác | 32 | | 483.722.337 | 400.120 | 983.813.591 | 3.265.222 |
| Lợi nhuận khác | 40 | | 1.277.663 | 57.900.141 | (28.813.591) | 94.691.630 |
| Tổng kế toán lợi nhuận trước thuế | 50 | | 2.495.336.734 | 985.453.773 | 3.230.541.836 | 3.568.213.457 |
| Chi phí thuế TNDN Hiện hành | 51 | | 505.159.257 | 246.690.172 | 666.339.196 | 840.658.046 |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN | 60 | | 1.990.177.477 | 738.763.601 | 2.564.202.640 | 2.727.555.411 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | 603,08 | 223,87 | 777,03 | 826,53 |

Vĩnh Phúc, ngày 05 tháng 11 năm 2019

Người lập biểu



Nguyễn Thị Nga

Kế toán trưởng



Trần Thị Việt Oanh



**Chủ tịch HĐQT kiêm
Tổng Giám đốc**



Trần Đăng Công

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý III năm 2019

Đơn vị tính: Đồng

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Quý III | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|----------------------|----------------------|------------------------------------|-------------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | | | |
| Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 2.495.336.734 | 985.453.773 | 3.230.541.836 | 3.568.213.457 |
| Điều chỉnh cho các khoản | | | | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | | 345.196.126 | 320.131.236 | 967.253.882 | 959.506.746 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | | | | |
| - (Lãi), (lỗ) hoạt động đầu tư | 05 | | (11.096,030) | (736.070) | (11.671.579) | (368.913.413) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 4.16 | 711.809.038 | 495.198.012 | 1.968.441.647 | 1.303.673.829 |
| - Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi VLĐ | 08 | | 3.541.245.868 | 1.800.046.951 | 6.154.565.786 | 5.462.480.619 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | 3.091.809.591 | 2.185.706.153 | (4.320.351.351) | (6.563.464.681) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (2.033.669.888) | (2.317.692.157) | (1.755.110.911) | (4.312.807.664) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11 | | 2.113.660.631 | (1.360.971.586) | 2.707.006.089 | (7.756.829.682) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 104.720.388 | (16.775.337) | (147.016.725) | (174.718.400) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | 4.16 | (711.809.038) | (495.198.012) | (1.945.760.397) | (1.303.673.829) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | 4.9 | | | (915.360.809) | (533.103.784) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | | | | |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | | | | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 6.105.957.552 | (204.883.988) | (222.028.318) | (15.182.117.421) |

| | | | | | | |
|-----------------------------------------------------------|-----------|------|------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | | | |
| - Chi để mua sắm, XD TSCĐ và TSDH khác | 21 | | (1.505.386.400) | | (1.579.332.736) | |
| - Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, TSDH khác | 22 | | 485.000.000 | | 955.000.00 | |
| - Chi cho vay mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | | | | (5.300.000.000) |
| - Thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | | | | 5.000.000.000 |
| - Thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 11.096.030 | 734.925 | 11.668.116 | 368.912.268 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (1.009.290.370) | 734.925 | (612.664.620) | 68.912.268 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | | | | | |
| - Thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH | 31 | | | | | |
| - Tiền thu từ đi vay | 33 | 5.1 | 14.641.074.543 | 14.080.373.206 | 44.447.030.435 | 37.209.435.345 |
| - Tiền trả nợ gốc vay | 34 | 5.1 | (12.747.349.580) | (13.878.404.551) | (35.857.548.653) | (26.767.062.806) |
| - Tiền chi trả gốc thuê tài chính | 35 | 4.10 | (197.227.839) | (381.663.702) | (886.498.444) | (1.144.991.106) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 1.696.497.124 | (179.695.047) | 7.702.983.338 | 9.297.381.433 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40) | 50 | | 6.793.164.306 | (383.844.010) | 6.868.290.400 | (5.815.823.720) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | | 967.033.791 | 2.018.622.888 | 891.907.697 | 7.450.602.498 |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | | 7.760.198.097 | 1.634.778.778 | 7.760.198.097 | 1.634.778.778 |

Người lập biểu



Nguyễn Thị Nga

Kế toán trưởng



Trần Thị Việt Oanh



Vĩnh Phúc, ngày 01 tháng 11 năm 2019

Chủ tịch HĐQT kiêm
 Tổng Giám đốc



Trần Đăng Công

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa (sau đây gọi tắt là “Công ty” hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2500287403 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Vĩnh Phúc thay đổi lần 3 ngày 27/12/2017. Vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 33.000.000.000 đồng, chia thành 3.300.000 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng / cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại Thôn Minh Quyết, phường Khai Quang, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam.

Người đại diện theo Pháp luật của Công ty là ông Trần Đăng Công.

1.2 Hoạt động sản xuất kinh doanh chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bao gồm:

- Sản xuất sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm hóa chất khác;
- Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự, sản xuất mực in và ma tít . Chi tiết: Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự, sản xuất mực in và ma tít.
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su. Chi tiết: Sản xuất sản phẩm khác từ cao su;
- Sản xuất sản phẩm từ Plastic;
- Mua bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác
- Bán buôn tổng hợp;
- Vận tải hàng hóa đường bộ bằng ô tô, Chi tiết: vận tải hàng hóa đường bộ bằng ô tô;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu: Chi tiết: hoạt động tư vấn đầu tư;
- Dịch vụ lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ;
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh (trừ các loại Nhà nước cấm);
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác;
- Thoát nước và xử lý nước thải.

Đối với ngành nghề có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ hoạt động sản xuất kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của Pháp luật.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO VÀ KỲ KẾ TOÁN

2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định Pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2.2 KỲ KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính kèm theo được lập cho kỳ kế toán Quý III từ 01/07/2019-30/09/2019.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập Báo cáo tài chính

3.2 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được trình bày theo giá ghi sổ và dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư sửa đổi bổ sung số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc niên độ kế toán

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm

Giá hàng xuất kho được tính theo phương pháp giá bình quân gia quyền tháng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3.6 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành, bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

| Nhóm tài sản | Thời gian khấu hao (năm) |
|--------------------------|-------------------------------------|
| Nhà xưởng, vật kiến trúc | 25 |
| Máy móc, thiết bị | 05-10 |
| Phương tiện vận tải | 10 |

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản, cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.8 Ghi nhận doanh thu, chi phí

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; đồng thời đơn vị có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa, dịch vụ, phát hành hóa đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán.

Doanh thu bán hàng xuất khẩu được ghi nhận khi Công ty hoàn thành thủ tục Hải quan về kê khai xuất khẩu hàng hóa và hàng thực xuất khỏi cảng Việt Nam.

Doanh thu hoạt động tài chính là lợi nhuận được chia hàng năm (nếu có) từ các Doanh nghiệp mà Công ty tham gia góp vốn, lãi từ tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi ngân hàng và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

Giá vốn hàng hóa và dịch vụ khác được xác định trên cơ sở nguyên tắc phù hợp với doanh thu thực hiện trong kỳ kế toán.

3.9 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực, được áp dụng là 20% tính trên thu nhập chịu thuế

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.10 Công cụ tài chính **Ghi nhận ban đầu**

Tài sản chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản đó.

Tài sản chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả, phải nộp khác và các khoản vay ngắn hạn, dài hạn.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ cho nhau trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận và Công ty có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

3.11 Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con và công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc, khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ

3.12 Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các nghiệp vụ này sẽ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí trong kỳ kế toán.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá hối đoái tại ngày này, cụ thể như sau:

- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tài sản tiền tệ là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi Doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch. Các khoản tiền, phải thu ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản, ký quỹ.
- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả tiền tệ là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch.

Khoản chênh lệch và tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

3.13. Bên liên quan

Một bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu có khả năng trực tiếp hoặc gián tiếp kiểm soát được hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến Công ty trong việc ra quyết định về tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là Công ty hoặc cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của cá nhân được coi là liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀ BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ.

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

| | Đơn vị tính: Đồng | |
|---------------------------------|----------------------|--------------------|
| | 30/09/2019 | 01/01/2019 |
| Tiền mặt | 752.851.906 | 9.887.925 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 7.007.346.191 | 882.019.772 |
| Tiền đang chuyển | | |
| Các khoản tương đương tiền | 0 | 0 |
| Cộng | <u>7.760.198.097</u> | <u>891.907.697</u> |

4.2 Phải thu của khách hàng

| Phải thu của khách hàng ngắn hạn | <i>Đơn vị tính: Đồng</i> | |
|-----------------------------------------------------------|--------------------------|-----------------------|
| | 30/09/2019 | 01/01/2019 |
| Công ty TNHH Hóa chất Hồng Phát | 25.550.572.925 | 8.271.965.053 |
| Công ty cổ phần hóa chất Thăng Long | 399.113.000 | 527.048.900 |
| Công ty cổ phần đầu tư thương mại và Dịch vụ Vạn Lộc Phát | 6.400.673.000 | 6.426.325.000 |
| Công ty cổ phần An Tiến Industries | 1.629.386.000 | 1.900.756.000 |
| Công ty cổ phần KSA Polymer Hà Nội | 84.700.000 | 86.900.000 |
| Công ty cổ phần XNK chuyên gia Lao động và kỹ thuật IMS | 0 | 12.197.240.000 |
| Công ty cổ phần xây dựng và dịch vụ tổng hợp Hoàng Hải | 1.302.400.000 | 0 |
| Các khoản phải thu khách hàng khác | 320.706.000 | 86.160.000 |
| Cộng | 35.687.550.925 | 29.496.394.953 |

| Phải thu khách hàng là bên liên quan | <i>Đơn vị tính: Đồng</i> | |
|-----------------------------------------------------------|--------------------------|-----------------------|
| | 30/09/2019 | 01/01/2019 |
| Công ty TNHH Hóa chất Hồng Phát | 25.550.572.925 | 8.271.965.053 |
| Công ty cổ phần Hóa chất Thăng Long | 399.113.000 | 527.048.900 |
| Công ty cổ phần đầu tư thương mại và Dịch vụ Vạn Lộc Phát | 6.400.673.000 | 6.426.325.000 |
| Cộng | 32.350.358.925 | 15.225.338.953 |

4.3 Phải thu khác

| | <i>Đơn vị tính: Đồng</i> | |
|-------------------------------------------|--------------------------|--------------------|
| | 30/09/2019 | 01/01/2019 |
| Ngắn hạn | 34.694.616 | 29.274.850 |
| Ngân hàng TMCP Công thương - CN Vĩnh Phúc | 0 | 11.687.500 |
| Ký quỹ, ký cược | 34.694.616 | 17.587.350 |
| Dài hạn | 131.838.056 | 358.532.560 |
| Phải thu khác | 63.555.556 | 57.827.827 |
| Ký cược, ký quỹ | 68.282.500 | 300.704.733 |

4.4 Hàng tồn kho

| | <i>Đơn vị tính: Đồng</i> | |
|-------------------------------------|--------------------------|-----------------------|
| | 30/09/2019 | 01/01/2019 |
| Nguyên vật liệu | 18.404.779.390 | 15.835.107.060 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 32.093.935 | 34.656.972 |
| Thành phẩm | 2.644.551.856 | 3.497.933.838 |
| Hàng mua đang đi trên đường | 0 | 0 |
| Hàng hóa | 41.383.600 | 0 |
| Cộng | 21.122.808.781 | 19.367.697.870 |

4.5 Chi phí trả trước

| | Đơn vị tính: Đồng | |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| | 30/09/2019 | 01/01/2019 |
| Ngắn hạn | 200.360.699 | 130.100.782 |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 1.224.270 | 23.103.287 |
| Chi phí mua bảo hiểm | 67.084.335 | 67.478.313 |
| Các khoản khác | 132.052.094 | 39.519.182 |
| Dài hạn | 1.467.982.278 | 1.391.225.470 |
| Chi phí đền bù xây dựng | 1.261.590.964 | 1.285.697.797 |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 159.959.338 | 37.938.180 |
| Các khoản khác | 46.431.976 | 67.589.493 |
| | 1.668.342.977 | 1.521.326.252 |

4.6 Tài sản cố định hữu hình

| | Đơn vị tính: Đồng | | | |
|-----------------------------|---------------------------|---------------------|---------------------------|----------------|
| | Nhà cửa, Vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải TD | Cộng |
| Nguyên giá | | | | |
| 01/01/2019 | 6.691.393.011 | 7.871.330.895 | 963.201.818 | 15.525.925.724 |
| Mua sắm, xây dựng | | 5.138.883.757 | | 5.138.883.757 |
| Thanh lý, nhượng bán | | 1.070.946.336 | | 1.070.946.336 |
| 30/09/2019 | 6.691.393.011 | 11.939.268.316 | 963.201.818 | 19.593.863.145 |
| Hao mòn lũy kế | | | | |
| 01/01/2019 | 1.902.843.403 | 7.346.787.329 | 283.878.087 | 9.533.508.819 |
| - Số tăng khấu hao trong kỳ | 207.010.836 | 443.791.937 | 72.240.138 | 723.042.911 |
| - Số giảm khấu hao trong kỳ | | 10.588.248 | | 10.588.248 |
| 30/09/2019 | 2.109.854.239 | 7.779.991.018 | 356.118.225 | 10.245.963.482 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| 01/01/2019 | 4.788.549.608 | 524.543.566 | 679.323.731 | 5.992.416.905 |
| 30/09/2019 | 4.581.538.772 | 4.159.277.298 | 607.083.593 | 9.347.899.663 |

4.7 Tài sản cố định thuê tài chính

| | <i>Đơn vị tính: Đồng</i> | |
|----------------------------|--------------------------|---------------|
| | <u>Máy móc thiết bị</u> | <u>Cộng</u> |
| Nguyên giá | | |
| 01/01/2019 | 4.205.660.606 | 4.205.660.606 |
| Số tăng trong kỳ: Mua mới | 955.000.000 | 955.000.000 |
| Số giảm trong kỳ: Thanh lý | 4.205.660.606 | 4.205.660.606 |
| 30/09/2019 | 955.000.000 | 955.000.000 |
| Giá trị hao mòn | | |
| 01/01/2019 | 880.824.387 | 880.824.387 |
| Số khấu hao tăng trong kỳ | 244.210.971 | 244.210.971 |
| Số khấu hao giảm trong kỳ | 1.092.723.185 | 1.092.723.185 |
| 30/09/2019 | 32.312.173 | 32.312.173 |
| Giá trị còn lại | | |
| 01/01/2019 | 3.324.836.219 | 3.324.836.219 |
| 30/09/2019 | 922.687.827 | 922.687.827 |

4.8 Phải trả người bán

| | 30/09/2019 | | Đơn vị tính: Đồng 01/01/2019 | |
|-----------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|---------------------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Các khoản phải trả người bán | 8.391.546.833 | 8.391.546.833 | 5.176.105.865 | 5.176.105.865 |
| Công ty cổ phần sản xuất tổng hợp An Thành | 0 | 0 | 1.918.620.000 | 1.918.620.000 |
| Công ty TNHH Hóa chất Hồng Phát | 1.293.632.385 | 1.293.632.385 | 477.207.690 | 477.207.690 |
| Công ty cổ phần đầu tư thương mại và Dịch vụ Vạn Lộc Phát | 0 | 0 | | |
| Công ty cổ phần hóa chất Thăng Long | 1.276.859.000 | 1.276.859.000 | 0 | 0 |
| Công ty TNHH kim loại màu Trường Thành | 0 | 0 | 454.300.000 | 454.300.000 |
| Đối tượng khác | 5.821.055.448 | 5.821.055.448 | 2.325.978.175 | 2.325.978.175 |
| Phải trả người bán là các bên liên quan | 2.570.491.385 | 2.570.491.385 | 477.207.690 | 477.207.690 |
| Công ty TNHH Hóa chất Hồng Phát | 1.293.632.385 | 1.293.632.385 | 477.207.690 | 477.207.690 |
| Công ty cổ phần đầu tư thương mại và Dịch vụ Vạn Lộc Phát | | | | |
| Công ty cổ phần hóa chất Thăng Long | 1.276.859.000 | 1.276.859.000 | 0 | 0 |

4.9 Thuế và các khoản phải nộp / phải thu Nhà nước

| | 30/09/2019 | | Đơn vị tính: Đồng 01/01/2019 | |
|--------------------------------------------|-------------------------|----------------------|---------------------------------|----------------------|
| | Số đã thực nộp trong kỳ | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Số phải nộp trong kỳ |
| Thuế giá trị gia tăng phải nộp | 7.144.239 | 597.923.650 | 431.332.155 | 173.735.734 |
| Thuế nhập khẩu | 0 | 13.028.954 | 13.028.954 | 0 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 666.339.196 | 915.360.809 | 666.339.196 | 915.360.809 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 9.132.280 | 34.143.186 | 33.831.911 | 9.443.555 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | 0 | 98.896.068 | 98.896.068 | 0 |
| Các loại thuế khác | | 3.000.000 | 3.000.000 | |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp Nhà nước | 0 | 20.420 | 20.420 | 0 |
| Cộng | 682.615.715 | 1.662.373.087 | 1.246.448.704 | 1.098.540.098 |

4.10 Vay và nợ thuê tài chính

| | 30/09/2019 | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | <i>Đơn vị tính: Đồng</i> 01/01/2019 |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------------------|-----------------------|----------------------------------------|
| Vay ngắn hạn | 31.781.897.858 | 43.500.701.962 | 36.481.556.889 | 24.762.752.785 |
| Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam CN Vĩnh Phúc – tài khoản VND (01) | 21.358.982.904 | 34.047.217.484 | 28.212.882.649 | 15.524.648.069 |
| Vay ngắn hạn ngân hàng Tiên Phong (02) | 2.499.880.000 | 2.869.880.000 | 2.497.756.000 | 2.127.756.000 |
| Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (03) | 2.498.296.000 | 3.192.076.000 | 2.635.644.000 | 1.941.864.000 |
| Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam CN Vĩnh Phúc (04) | 96.166.664 | | 149.898.668 | 246.065.332 |
| Vay thấu chi ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease – CN Hà Nội | (1.000.413) 73.039.236 | 823.484 104.171.527 | 4.762 667.238.445 | (1.819.135) 636.106.154 |
| Vay ngắn hạn ngoại tệ USD ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam CN Vĩnh Phúc (01) | 436.533.467 | 436.533.467 | 2.318.132.365 | 2.318.132.365 |
| Ông Trần Đăng Công (05) | 3.820.000.000 | 1.850.000.000 | | 1.970.000.000 |
| Bà Nguyễn Thị Tuyết (06) | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 | | |
| Vay dài hạn | 955.861.092 | 1.050.500.000 | 471.443.916 | 379.805.008 |
| Vay dài hạn ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam CN Vĩnh Phúc – tài khoản VND (04) | 336.571.336 | | 43.233.672 | 379.805.008 |
| Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease – CN Hà Nội (07) | 619.289.756 | 1.050.500.000 | 431.210.244 | 0 |
| | 32.737.758.950 | 44.551.201.962 | 36.956.000.805 | 25.142.557.793 |

(01) Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam là khoản vay theo 02 hợp đồng tín dụng, bao gồm: Hợp đồng tín dụng số 36.26858/2017 HDCVHM NHCT 246/PGN ngày 14/06/2017 giữa ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam chi nhánh Vĩnh Phúc và Công ty cổ phần Phụ Gia Nhựa với hạn mức tín dụng là 16 tỷ đồng, lãi suất thả nổi; Hợp đồng cho vay hạn mức số 300113395/2019/HDCVHM/NHCT246/PGN ngày 01/04/2019 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Vĩnh Phúc và Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa với hạn mức tín dụng là 22 tỷ đồng, lãi suất thả nổi. Mục đích sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty. Tài sản đảm bảo bao gồm:

cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam phát hành với mệnh giá 10 triệu đồng / trái phiếu. Kỳ hạn 10 năm, tính từ 29/06/2018 đến 29/06/2028. Trị giá của tài sản cầm cố là 300 triệu đồng.

+ Hợp đồng thế chấp số 13/300113395/2018/HĐBĐ/NHCT246-PGN ngày 26/10/2018 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, tài sản thế chấp xe ô tô tải (có mui) THACO OLLIN 700B. Giá trị định giá 487 triệu đồng, đảm bảo cho mức dư nợ cho vay / bảo lãnh tối đa 340 triệu.

(02) Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 102/2018/HĐTD/BDI/01 ngày 25/05/2018 giữa ngân hàng TMCP Tiên Phong với Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa với hạn mức tín dụng 2.500 triệu đồng. Thời hạn cho vay kể từ ngày 25/05/2018 đến ngày 25/05/2019, lãi suất linh hoạt được quy định cụ thể tại từng Văn bản nhận nợ, mục đích sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động Sản xuất và thương mại nguyên vật liệu hóa chất phục vụ sản xuất công nghiệp (hạt nhựa, hóa chất, kẽm...) của Công ty. Hợp đồng không áp dụng biện pháp đảm bảo

(03) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 120918-3996341-01-SME ngày 13/9/2018 giữa ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng với Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa với hạn mức tín dụng 2,5 tỷ đồng. Thời hạn cho vay 12 tháng kể từ ngày 13/09/2018, lãi suất cho vay và cơ chế điều chỉnh lãi suất sẽ được bên Ngân hàng và Công ty thỏa thuận theo cung cầu vốn thị trường, nhu cầu vay vốn và mức độ tín nhiệm của Công ty và được quy định cụ thể trong (các) Khế ước nhận nợ và/hoặc các Văn bản liên quan ký kết giữa Khách hàng và bên Ngân hàng, mục đích sử dụng vốn vay để bổ sung vốn lưu động phát hành thư tín dụng (L/C) phục vụ hoạt động kinh doanh hóa chất và phụ gia nhựa. Tài sản đảm bảo bao gồm:

+ Bảo lãnh của ông Trần Đăng Công;

+ Ký quỹ mỗi lần đề nghị phát hành (L/C) theo quy định cụ thể của bên Ngân hàng;

+ Các biện pháp, tài sản đảm bảo khác theo thỏa thuận giữa bên Ngân hàng với Công ty và/hoặc bên thứ 3 (nếu có).

(04) Là khoản vay dài hạn giữa Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo các hợp đồng tín dụng sau:

+ Theo hợp đồng tín dụng số 001.113395/2015-HDTDDA/NHCT246-CTTP PGN tháng 01 năm 2015 giữa ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN Vĩnh Phúc với Công ty cổ phần Phụ Gia Nhựa, với hạn mức tín dụng 1.176 triệu đồng, thời hạn cho vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 10,5%/ năm và chỉ có giá trị cho kỳ tính lãi đầu tiên đối với những khoản giải ngân tại ngày ký hợp đồng và được điều chỉnh 03 tháng một lần. Mục đích cho vay: thanh toán tiền mua máy móc, thiết bị dây chuyền sản xuất kẽm Stearat, phục vụ sản xuất kinh doanh.

Tài sản thế chấp bao gồm:

- Hợp đồng thế chấp tài sản số 11561410/HĐTC ngày 18/10/2011 và các Văn bản sửa đổi, bổ sung; tài sản thế chấp bao gồm nhà kho và máy móc thiết bị. Tổng trị giá hợp đồng 3.544 triệu đồng đảm bảo cho mức dư nợ cho vay / bảo lãnh tối đa 1.273,8 triệu đồng .
 - Hợp đồng thế chấp số 10520401/HĐTC ngày 04/01/2010 và các Văn bản sửa đổi, bổ sung; tài sản thế chấp bao gồm: giá trị san nền, nhà xưởng, nhà điều hành, nhà kho, công trình phụ trợ và vật kiến trúc xây dựng trên đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM678768. Trị giá hợp đồng 1.968 triệu đồng, đảm bảo cho mức dư nợ cho vay / bảo lãnh tối đa 1.377,6 triệu đồng, trong đó đảm bảo cho hợp đồng này là 460 triệu đồng
 - Theo hợp đồng cho vay từng lần số 01/2018-HĐCVTL/NHCT246-PGN ngày 31/10/2018 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam chi nhánh Vĩnh Phúc với Công ty cổ phần Phụ Gia Nhựa với hạn mức tín dụng là 340 triệu đồng. Thời hạn cho vay là 60 tháng, kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản nợ đầu tiên. Lãi suất cho vay trong hạn là lãi suất ghi trên từng Giấy nhận nợ và có giá trị từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất. Mục đích sử dụng vốn vay để mua xe ô tô tải Thaco Ollin phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp tài sản số 13.38524/2018/HĐBĐ/NHCT246-PGN và các Văn bản sửa đổi bổ sung liên quan, tài sản thế chấp bao gồm xe ô tô tải có mui Thaco Ollin 700B 03 chỗ ngồi, được sản xuất năm 2017. Đi kèm theo là các thiết bị, linh kiện, phụ tùng, phụ kiện, thiết bị liên lạc, thiết bị định vị và các thiết bị khác được lắp đặt cho và gắn liền với tài sản. Giá trị của tài sản thế chấp được định giá là 487 triệu đồng, đảm bảo cho mức dư nợ cho vay / bảo lãnh tối đa 340 triệu đồng.
- (05) Theo hợp đồng cho vay giữa ông Trần Đặng Công với Công ty cổ phần Phụ Gia Nhựa . Mục đích bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty
- (06) Là khoản vay cá nhân giữa bà Nguyễn Thị Tuyết với Công ty Cổ phần Phụ gia nhựa. Mục đích: Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
- (07) Là khoản thuê lại các tài sản theo hợp đồng thuê tài chính số C190607112, ngày 11/06/2019, tài sản thuê bao gồm: Hệ thống Máy nghiền: 517.000.000 đồng và hệ thống hút lọc tách bụi máy nghiền: 533.500.000 đồng.
Thời hạn thuê là 36 tháng tính từ ngày bắt đầu thuê

4.11 Doanh thu chưa thực hiện được

| | <i>Đơn vị tính: Đồng</i> | |
|----------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------|
| | 30/09/2019 | 01/01/2019 |
| Ngắn hạn | 0 | 45.146.196 |
| Chênh lệch giá bán TSCĐ cao hơn giá trị còn lại thuê tài chính | 0 | 45.146.196 |

4.12 Phải trả ngắn hạn khác

| | <i>Đơn vị tính: Đồng</i> | |
|-----------------------------------|--------------------------|-------------------|
| | 30/09/2019 | 01/01/2019 |
| Ngắn hạn | | |
| Kinh phí công đoàn | 28.968.915 | 4.719.671 |
| Bảo hiểm xã hội | 0 | 0 |
| Bảo hiểm y tế | 0 | 0 |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 0 | 0 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 0 | 3.121.100 |
| Phải chi trả cổ tức | 2.640.000.000 | 0 |
| | 2.668.968.915 | 7.840.771 |

4.13 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn Chủ sở hữu

| | <i>Đơn vị tính: Đồng</i> | | | |
|------------------------------|----------------------------------|------------------------------|------------------------------------------|-----------------------|
| | Vốn đầu tư của Chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế Chưa phân phối | Tổng cộng |
| 01/01/2018 | 33.000.000.000 | | 695.797.704 | 33.695.797.704 |
| Tăng vốn trong năm trước | | | | |
| Lãi trong năm trước | | | 3.327.401.119 | 3.327.401.119 |
| Tăng khác | | | 4.171.068 | 4.171.068 |
| 31/12/2018 | 33.000.000.000 | | 3.331.572.187 | 36.331.572.187 |
| 01/01/2019 | 33.000.000.000 | | 3.331.572.187 | 36.331.572.187 |
| Lãi trong 9 tháng đầu năm | | | 2.564.202.640 | 2.564.202.640 |
| Phân phối lợi nhuận trong kỳ | | 499.735.828 | (3.306.314.437) | (2.806.578.609) |
| 30/09/2019 | 33.000.000.000 | 499.735.828 | 2.589.460.390 | 36.089.196.218 |

b. Chi tiết vốn đầu tư Chủ sở hữu

| | <i>Đơn vị tính: Đồng</i> | |
|----------------------------|--------------------------|-----------------------|
| | 30/09/2019 | 01/01/2019 |
| | (VND) | (VND) |
| Ông Trần Đăng Công | 16.090.000.000 | 16.090.000.000 |
| Ông Lê Nguyễn Thanh Hải | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 |
| Bà Ngô Hoài Thanh | 1.600.000.000 | 1.600.000.000 |
| Công ty Cổ phần HNI Hà Nội | 300.000.000 | 300.000.000 |
| Các cổ đông khác | 14.010.000.000 | 14.010.000.000 |
| | 33.000.000.000 | 33.000.000.000 |

c. Giao dịch về vốn với các Chủ sở hữu

| | 30/09/2019 | 01/01/2019 |
|----------------------------------|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của Chủ sở hữu | | |
| Vốn góp đầu kỳ | 33.000.000.000 | 33.000.000.000 |
| Vốn góp tăng trong kỳ | | - |
| Vốn góp giảm trong kỳ | | - |
| Vốn góp cuối kỳ | 33.000.000.000 | 33.000.000.000 |

d. Cổ phiếu

| | 30/09/2019 | 01/01/2019 |
|----------------------------------------|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 3.300.000 | 3.300.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 3.300.000 | 3.300.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 3.300.000 | 3.300.000 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 3.300.000 | 3.300.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 3.300.000 | 3.300.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu) | 10.000 | 10.000 |

4.14 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Đơn vị tính: Đồng

| | Quý III | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III | |
|-----------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------------------|-----------------------|
| | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| Doanh thu | 33.359.028.335 | 20.526.054.388 | 68.426.046.178 | 64.234.793.970 |
| Doanh thu bán hàng | 32.588.746.335 | 19.687.322.569 | 66.115.655.178 | 61.686.121.239 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 770.282.000 | 838.731.819 | 2.310.391.000 | 2.548.672.731 |
| Doanh thu với các bên liên quan | 25.561.284.500 | 12.561.816.019 | 52.332.748.650 | 40.895.729.311 |
| Công ty TNHH Hóa chất Hồng Phát | 23.610.337.000 | 10.121.872.473 | 46.044.738.000 | 29.548.579.983 |
| Công ty cổ phần đầu tư thương mại và dịch vụ Vạn Lộc Phát | 674.725.500 | 58.360.000 | 1.258.666.500 | 2.899.360.000 |
| Công ty cổ phần Hóa chất Thăng Long | 1.276.222.000 | 2.381.583.546 | 5.029.344.150 | 8.447.789.328 |

4.15 Giá vốn hàng bán

Đơn vị tính: Đồng

| | Quý III | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III | |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------------------|-----------------------|
| | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| Giá vốn của hàng đã bán | 29.264.184.119 | 18.270.291.943 | 60.512.207.350 | 57.260.302.385 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 299.727.212 | 198.303.009 | 785.038.780 | 651.052.605 |
| Tổng | 29.563.911.331 | 18.468.594.952 | 61.297.246.130 | 57.911.354.990 |

4.16 Chi phí tài chính

Đơn vị tính: Đồng

| | Quý III | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III | |
|--------------------------------------|--------------------|--------------------|------------------------------------|----------------------|
| | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí lãi vay | 713.850.145 | 496.337.714 | 1.970.482.754 | 1.304.813.531 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh | 7.874.685 | 3.172.913 | 15.398.940 | 3.236.646 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại | | | | |
| | 721.724.830 | 499.510.627 | 1.985.881.694 | 1.308.050.177 |

4.17 Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

Đơn vị tính: Đồng

| | Quý III | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III | |
|----------------------------------------------------|--------------------|--------------------|------------------------------------|----------------------|
| | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| Các khoản chi phí quản lý | 497.551.236 | 607.757.706 | 1.615.023.980 | 1.827.293.880 |
| Chi phí nhân viên quản lý | 209.910.476 | 146.165.385 | 611.181.227 | 531.807.902 |
| Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng | 9.816.835 | 16.248.824 | 37.268.822 | 48.137.188 |
| Thuê, phí, lệ phí | 20.883.727 | 17.220.531 | 60.744.066 | 58.422.540 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 14.213.332 | 38.117.895 | 91.095.051 | 145.028.345 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 226.916.816 | 282.311.859 | 764.878.341 | 701.519.947 |
| Chi phí quản lý khác | 15.810.050 | 107.693.212 | 49.856.473 | 342.377.958 |
| Các khoản chi phí bán hàng | 97.003.494 | 86.136.614 | 289.655.517 | 177.158.594 |
| Chi phí nhân viên bán hàng | 6.602.161 | | 19.286.891 | |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 71.015.067 | 86.046.614 | 240.951.149 | 177.018.594 |
| Chi phí bán hàng khác | | 90.000 | 27.000 | 140.000 |
| Chi phí thử nghiệm, nghiên cứu phát triển sản phẩm | 19.386.266 | | 29.390.477 | |

4.18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Đơn vị tính: Đồng

| | Quý III | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III | |
|-----------------------------------------------------------------|---------------|-------------|------------------------------------|---------------|
| | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 1.990.177.477 | 738.763.601 | 2.564.202.640 | 2.727.555.411 |
| Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ | 3.300.000 | 3.300.000 | 3.300.000 | 3.300.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 603,08 | 223,87 | 777,03 | 826,53 |

4.19 Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng công ty vừa có thể hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ. Cấu trúc nguồn vốn của Công ty gồm có các khoản nợ đã trình bày tại Bảng cân đối kế toán, phần vốn thuộc sở hữu cổ đông của Công ty bao gồm vốn góp, quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp kế toán mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu được trình bày tại thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

| | <i>Đơn vị tính: Đồng</i> | |
|------------------------------------------|--------------------------|-----------------------|
| | <u>30/09/2019</u> | <u>01/01/2019</u> |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 7.760.198.097 | 891.907.697 |
| Phải thu của khách hàng và phải thu khác | 35.854.083.597 | 29.884.202.363 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 300.000.000 | 300.000.000 |
| Cộng | 43.914.281.694 | 31.076.110.060 |
| Vay và nợ | 32.737.758.950 | 25.142.557.793 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 11.031.546.833 | 5.179.226.965 |
| Chi phí phải trả | 103.511.700 | 60.000.000 |
| Cộng | 43.872.817.483 | 30.381.784.758 |
| Trạng thái ròng | 41.464.211 | 694.325.302 |

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Ban Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và vận hành các chính sách nhằm kiểm soát rủi ro (phát hiện, ngăn ngừa và hạn chế ảnh hưởng của các rủi ro).

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá, lãi suất, giá hàng hóa và rủi ro về giá khác như giá cổ phần. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty đã thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty chưa thực hiện biện pháp đảm bảo rủi ro do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro trọng yếu về lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi vay vốn với lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này được Công ty quản lý bằng cách duy trì một tỷ lệ hợp lý giữa các khoản vay với lãi suất cố định và các khoản vay với lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch kinh doanh và các mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các khoản nợ phải trả tài chính theo thời hạn thanh toán. Số liệu trình bày trên cơ sở dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả, bao gồm các khoản gốc và tiền lãi (nếu có).

Đơn vị tính: Đồng

| | Dưới 1 năm | Từ 1 – 5 năm | Tổng |
|-------------------------------------|-----------------------|---------------------|-----------------------|
| 30/09/2019 | | | |
| Vay và nợ ngắn hạn | 31.781.897.858 | 955.861.092 | 32.737.758.950 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 11.031.546.833 | | 11.031.546.833 |
| Chi phí phải trả | 103.511.700 | | 103.511.700 |
| Cộng | 42.916.956.391 | 955.861.092 | 43.872.817.483 |
| 01/01/2019 | | | |
| Vay và nợ ngắn hạn | 24.762.752.785 | 379.805.008 | 25.142.557.793 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 5.179.226.965 | | 5.179.226.965 |
| Chi phí phải trả | 60.000.000 | | 60.000.000 |
| Cộng | 30.001.979.750 | 379.805.008 | 30.381.784.758 |

Bảng sau đây trình bày chi tiết các khoản tài sản tài chính còn lại theo thời gian thanh toán theo hợp đồng đến ngày lập bảng cân đối kế toán. Số liệu trong bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu.

| | <i>Đơn vị tính: Đồng</i> | | |
|--------------------------------------|--------------------------|-------------------------------|-----------------------|
| | Dưới 1 năm | Từ 1-5 năm trở lên | Tổng |
| 30/09/2019 | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 7.760.198.097 | | 7.760.198.097 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 300.000.000 | 300.000.000 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 35.722.245.541 | 131.838.056 | 35.854.083.597 |
| C ộng | 43.482.443.638 | 431.838.056 | 43.914.281.694 |
| 01/01/2019 | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 891.907.697 | | 891.907.697 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | | 300.000.000 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 29.525.669.803 | 358.532.560 | 29.884.202.363 |
| C ộng | 30.417.577.500 | 358.532.560 | 31.076.110.060 |

Ban Giám đốc đánh giá mức độ tập trung rủi ro thanh khoản ở mức bình thường. Ban Giám đốc Công ty tin tưởng có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia công cụ tài chính không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty quản lý rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng). Đối với các khoản phải thu, Ban Giám đốc thiết lập chính sách tín dụng cụ thể thông qua việc phân tích tín nhiệm với các khách hàng, tuổi nợ, ngày thu nợ, cập nhật đánh giá khách hàng, các điều khoản thanh toán trong hợp đồng để có những biện pháp xử lý kịp thời

5. Thông tin khác

5.1 Thông tin bổ xung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Đơn vị tính: Đồng

| | Quý III | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III | |
|----------------------------------------------|----------------|----------------|------------------------------------|----------------|
| | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | 14.641.074.543 | 14.080.373.206 | 44.447.030.435 | 37.209.435.345 |
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | 12.747.349.850 | 13.878.404.551 | 35.857.548.653 | 26.767.062.806 |

5.2 Thông tin các bên liên quan

Mối quan hệ của Công ty với các bên liên quan có phát sinh giao dịch trong kỳ báo cáo kết thúc quý 2 như sau:

| STT | Bên liên quan | Mối quan hệ |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1 | Công ty TNHH Hóa chất Hồng Phát | Người đại diện pháp luật của Công ty là Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa |
| 2 | Công ty cổ phần Hóa chất Thăng Long | Chủ tịch HĐQT Công ty là Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Phụ Gia Nhựa |
| 3 | Công ty CP Đầu tư Thương mại và dịch vụ Vạn Lộc Phát | Chủ tịch HĐQT kiêm tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa là thành viên HĐQT của Công ty Cổ phần đầu tư thương mại và dịch vụ Vạn Lộc Phát |
| 4 | Công ty cổ phần HNI Hà Nội (Trước đây là công ty cổ phần Công nghệ và thương mại Thiên An) | Người liên quan của thành viên Hội đồng quản trị |
| 5 | Ông Trần Đăng Công | Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm tổng Giám đốc |

5.3 Giao dịch với các bên liên quan

Đơn vị tính: Đồng

| | Quý III | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III | |
|------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------------------|-----------------------|
| | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| Doanh thu với các bên liên quan | 25.561.284.500 | 12.561.816.019 | 52.332.748.650 | 40.895.729.311 |
| Công ty TNHH Hóa chất Hồng Phát | 23.610.337.000 | 10.121.872.473 | 46.044.738.000 | 29.548.579.983 |
| Công ty Cổ phần Hóa chất Thăng Long | 1.276.222.000 | 2.381.583.546 | 5.029.344.150 | 8.447.789.328 |
| Công ty CP Đầu tư thương mại và dịch vụ Vạn Lộc Phát | 674.725.500 | 58.360.000 | 1.258.666.500 | 2.899.360.000 |
| Mua hàng từ các bên liên quan | 21.940.529.750 | 11.871.457.000 | 42.243.844.000 | 42.943.347.750 |
| Công ty TNHH Hóa chất Hồng Phát | 4.541.893.750 | 6.220.672.000 | 12.138.728.400 | 29.684.103.900 |
| Công ty Cổ phần Hóa chất Thăng Long | 877.200.000 | 122.625.000 | 2.860.703.600 | 409.156.200 |
| Công ty CP Đầu tư thương mại và dịch vụ Vạn Lộc Phát | 16.521.436.000 | 5.528.160.000 | 27.244.412.000 | 12.850.087.650 |
| Thu tiền vay | | | | |
| Ông Trần Đặng Công | 1.000.000.000 | 1.300.000.000 | 3.820.000.000 | 1.300.000.000 |

| | 30/09/2019 | 01/01/2019 |
|------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Số dư với các bên liên quan | | |
| Phải thu khách hàng | 32.350.358.925 | 15.225.338.953 |
| Công ty TNHH Hóa chất Hồng Phát | 25.550.572.925 | 8.271.965.053 |
| Công ty Cổ phần Hóa chất Thăng Long | 399.113.000 | 527.048.900 |
| Công ty CP Đầu tư thương mại và dịch vụ Vạn Lộc Phát | 6.400.673.000 | 6.426.325.000 |
| Phải trả người bán | 2.570.491.385 | 477.207.690 |
| Công ty TNHH Hóa chất Hồng Phát | 1.293.632.385 | 477.207.690 |
| Công ty Cổ phần Hóa chất Thăng Long | 1.276.859.000 | |
| Công ty CP Đầu tư thương mại và dịch vụ Vạn Lộc Phát | | |
| Trả trước cho người bán | 3.873.780.955 | 5.976.304.155 |
| Công ty TNHH Hóa chất Hồng Phát | | |
| Công ty Cổ phần Hóa chất Thăng Long | | |
| Công ty CP Đầu tư thương mại và dịch vụ Vạn Lộc Phát | 3.873.780.955 | 5.976.304.155 |
| Vay và nợ thuê tài chính | | |
| Ông Trần Đặng Công | 3.820.000.000 | 1.970.000.000 |

6. THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018 của Công ty đã được kiểm toán.

Vĩnh Phúc, ngày 05 tháng 11 năm 2019

Người lập biểu



Nguyễn Thị Nga

Kế toán trưởng



Trần Thị Việt Oanh



**Chủ tịch HĐQT kiêm
Tổng Giám đốc**
TRẦN ĐẶNG CÔNG

